

Bản án số: 18/2019/DS-ST
Ngày: 23-7-2019
“*Tranh chấp HĐ vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Kim Chung

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Văn Hạnh

2. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nông Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 23/7/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 114/2018/TLST-DS ngày 21/9/2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐDS-ST ngày 14/5/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/2019/QĐDS-ST ngày 11/6/2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Y B Knul và bà H H Niê

Địa chỉ: Buôn T, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

(Ông Y B Knul và bà H H Niê có đơn xin xét xử vắng mặt)

- ***Bị đơn:*** Ông Y B Mlô và bà H N Niê, có mặt

Địa chỉ: Buôn T, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Văn B; có mặt

(Theo văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018)

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người phiên dịch tiếng dân tộc Ê Đê: Ông Y L Mlô – Chuyên viên phòng Tư pháp thị xã B, vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/3/2016 vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê có cho vợ chồng ông Y B Mlô, bà H N Niê vay số tiền 367.000.000 đồng. Hai bên có lập Hợp đồng vay tiền không thể chấp tại Văn phòng công chứng Buôn Hồ. Đến ngày 17/4/2016 vợ chồng ông Y B tiếp tục vay thêm tiền của vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê, tổng số tiền hai lần vay là 592.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy mượn tiền và vợ chồng ông Y B, bà H N có đưa cho vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 222820, thửa đất số 17, 18, tờ bản đồ số 16, diện tích 10.765m² do UBND huyện Krông Buk cấp ngày 12/11/1999, đứng tên bà H N Niê (việc thế chấp không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận), vợ chồng ông Y B hẹn 15 ngày sẽ trả đầy đủ số tiền vay cho vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê. Đến hạn trả nợ mặc dù vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông Y B không chịu trả. Sau nhiều lần bàn bạc, thỏa thuận, vợ chồng ông Y B, bà H N đồng ý bàn giao diện tích 9.090m² đất của vợ chồng tọa lạc tại xã E, thị xã B. Diện tích gồm hai phần, một phần đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 4.803,1m², phần còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất trên vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê đã quản lý, sử dụng và thu hoạch sản lượng cà phê trong 3 năm 2016, 2017 và 2018.

Đến nay vợ chồng ông Y B, bà H N không chịu thanh toán tiền cho vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê nên ông Y B và bà H H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Y B, bà H N phải trả cho vợ chồng ông Y B và bà H H tổng số tiền 592.000.000 đồng nợ gốc và 26.100.000 đồng nợ lãi (lãi suất 1,5%/tháng) và giao cho ông Y B và bà H H được nhận tiền tại Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã B khi thu hồi bồi thường giải tỏa, đền bù giải phóng mặt bằng.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn B trình bày: Vào ngày 10/3/2016 ông Y B cho vợ chồng Y B, bà H N vay số tiền 367.000.000 đồng, thời hạn vay 20 ngày. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền không thể chấp. Đến hạn trả nợ, vợ chồng ông Y B không trả được nợ nên ngày 17/4/2016 ông Y B Knul tính lãi của khoản nợ 367.000.000 đồng thành 592.000.000 đồng nhưng do vợ chồng ông Y B, bà H N đã ký vào giấy vay tiền nên vợ chồng ông Y B, bà H N chịu trách nhiệm trả số tiền nợ trên. Đến tháng 11/2016 do vợ chồng ông Y B không có khả năng trả nợ nên vợ chồng ông Y B đồng ý bàn giao 01 thửa đất rẫy diện tích khoảng 1,1ha (theo giấy CNQSDĐ số P 222820 diện tích là 10.765m²) tại xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk để ông Y B Knul hái cà phê trừ dần khoản nợ đã vay.

Từ năm 2016 đến nay ông Y B là người canh tác, sử dụng, thu hoạch toàn bộ sản lượng cà phê trên thửa đất; sản lượng cà phê năm 2016 là 3.500kg cà phê nhân xô, năm 2017 là 3.000kg cà phê nhân xô, năm 2018 là 3.000kg cà phê nhân xô.

Toàn bộ tiền đầu tư chăm sóc cà phê năm 2016 do vợ chồng ông Y B là người bỏ ra; còn năm 2017, năm 2018. Sau khi trừ đi công thu hái và công đầu tư chăm sóc sản lượng cà phê qua 03 năm còn lại là:

Năm 2016: Sản lượng thu hoạch 3.500.kg cà phê nhân xô - 500kg cà phê nhân xô = 3.000kg cà phê nhân xô.

Năm 2017: Sản lượng thu hoạch 3.000kg cà phê nhân xô - 1.500kg cà phê nhân xô = 1.500kg cà phê nhân xô.

Năm 2018: Sản lượng thu hoạch 3.000kg cà phê nhân xô - 1.500kg cà phê nhân xô = 1500 kg cà phê.

Tổng sản lượng cà phê năm 2016 đến năm 2018 sau khi đã trừ đi chi phí đầu tư, chăm sóc, thu hái là 6.000kg cà phê nhân xô.

Vợ chồng ông Y B, bà H N có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Y B phải trả cho vợ chồng ông Y B, bà H N sản lượng cà phê mùa vụ năm 2016 đến năm 2018 là 6.000kg cà phê nhân xô. Hiện có giá trị khoảng 222.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu ông Y B phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 222820 cho vợ chồng ông Y B, bà H N và bàn giao lại thửa đất diện tích khoảng 1,1 ha (theo giấy CNQSDĐ số P 222820 diện tích là 10.765m²) trồng cà phê tại xã Ea B, thị xã B.

Tại phiên hòa giải ngày 17/01/2019 các bên ông Y B Knul và ông Bùi Văn B thỏa thuận, trường hợp vợ chồng ông Y B Knul, bà H H Niê chấp nhận cho vợ chồng ông Y B trả dần tổng số tiền 650.000.000 đồng thì vợ chồng ông Y B Mlô, bà H N rút đơn yêu cầu phản tố.

Sau đó, vợ chồng ông Y B Knul, bà H H Niê thay đổi ý kiến buộc ông Y B Mlô, bà H N Niê phải thanh toán một lần số tiền trên cho ông Y B Knul và bà H H Niê. Sau khi nguyên đơn thay đổi ý kiến, ông B cũng thay đổi ý kiến và giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa, bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố không yêu cầu vợ chồng ông Y B Knul, bà H H Niê phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 222820 cho vợ chồng ông Y B, bà H N và bàn giao lại thửa đất diện tích khoảng 1,1 ha (theo giấy CNQSDĐ số P 222820 diện tích là 10.765m²) trồng cà phê tại xã E, thị xã B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số

tiền 592.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất tính từ ngày 17/4/2016 cho đến nay; Buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn sản lượng cà phê của diện tích 9090m² trong 03 năm 2016, 2017, 2018 sau khi đã trừ đi chi phí chăm sóc cà phê trong 02 năm 2107 và 2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về khởi kiện và thụ lý vụ án: Ngày 21/9/2019 Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ thụ lý vụ án về việc khởi kiện của nguyên đơn là đúng trình tự, thủ tục theo điều 191, 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: HĐXX xác định đây là quan hệ pháp luật hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Y B Knul và bà H H Niê về việc yêu cầu ông Y B Mlô và bà H N Niê phải trả tổng số tiền 650.000.000 đồng bao gồm 592.000.000 đồng tiền gốc và 58.000.000 đồng nợ lãi. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy nhận tiền đề ngày 10/3/2016 do ông Y B Knul cung cấp thể hiện nội dung ông Y B Mlô và bà H N Niê vay của ông Y B Knul số tiền 367.000.000 đồng, đến ngày 15/3/2016 nhận thêm số tiền 150.000.000 đồng, hẹn trả vào ngày 30/3/2016 sẽ thanh toán số tiền trên cho ông Y B Knul và không thỏa thuận lãi suất, không thế chấp tài sản gì. Đến ngày 17/4/2016, giữa ông Y B Knul, bà H H Niê và ông Y B Mlô, bà H N Niê chốt lại 01 giấy mượn tiền có nội dung: Ông Y B Mlô, bà H N Niê vay ông Y B Knul và bà H H Niê số tiền 592.000.000 đồng, thời hạn vay là 15 ngày kể từ ngày vay và ký hợp đồng đến hết ngày 02/5/2016, lãi suất do hai bên thỏa thuận, mục đích vay đáo hạn ngân hàng, trả nợ cũ năm ngoái và sản xuất nông nghiệp, ông Y B Mlô và bà H N Niê có thể chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P222820 cho ông Y B KNul và bà H N Niê. Đồng thời cùng ngày 17/4/2016 giữa ông Y B Mlô và bà H N Niê và ông Y B Knul có lập 01 giấy biên nhận có nội dung: Ông Y B Mlô và bà H N Niê đã nhận đủ số tiền 592.000.000 đồng từ ông Y B Knul. Như vậy đã có đủ căn cứ xác định việc bị đơn ông Y B Mlô và bà H N Niê có vay tiền của ông Y B Knul và bà H H Niê số tiền 592.000.000 đồng là có thật và đã quá thời hạn trả nợ nhưng ông Y B Mlô và bà H N Niê chưa trả nợ, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Y B Mlô và bà H N Niê, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn B cũng thừa nhận có nợ tiền của vợ chồng ông Y B Knul. Ông Y B Knul

và bà H H Niê khởi kiện yêu cầu ông Y B Mlô và bà H N Niê phải trả tổng số tiền 650.000.000 đồng bao gồm 592.000.000 đồng tiền gốc và 58.000.000 đồng nợ lãi là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3.2] Xét yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Y B Knul và bà H H Niê phải trả cho vợ chồng ông Y Bok, bà H N sản lượng cà phê mùa vụ năm 2016 đến năm 2018 đã trừ đi chi phí đầu tư, chăm sóc, thu hoạch là 6.000kg cà phê nhân xô. Hiện có giá trị khoảng 222.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 17/4/2016, giữa vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê và vợ chồng ông Y B, bà H N có lập biên bản giao nhận tài sản có nội dung: Ông Y B giao cho ông Y B 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P222620 đứng tên hộ bà H N Niê, đến ngày 11/5/2016 ông Y B thỏa thuận bàn giao cho ông Y B 01 lô đất diện tích 9.090m² và các tài sản trên đất tọa lạc tại xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, giấy chứng nhận hiện đang thế chấp tại Ngân hàng nên hên giao nhận giấy chứng nhận trong vòng 01 năm, theo bị đơn trình bày thì từ khi bàn giao thửa đất năm 2016 bị đơn là người đầu tư chi phí chăm sóc cà phê, còn chi phí thu hái năm 2016 và đầu tư, chăm sóc năm 2017 và 2018 là do ông Y B Knul chi phí, theo kết quả xác minh sản lượng cà phê tại địa phương xã E thì sản lượng cà phê thu hoạch bình quân năm 2016, 2017 và 2018 từ khoảng 2.500kg đến 3.000kg/ha (giá cà phê trung bình trong 03 năm là 33.000 đồng/kg). Sản lượng bình quân cà phê trong 3 năm 2016, 2017 và 2018 (theo cung cấp của Phòng Kinh tế thị xã Buôn Hồ là 2300 kg/năm/ha). Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc ông Y B Knul và bà H H Niê phải trả lại cho ông Y B Mlô và bà H N sản lượng cà phê đã thu hoạch trong 03 năm sau khi trừ đi chi phí mà ông Y B Knul và bà H H Niê đã đầu tư trong 02 năm 2017 và 2018 (theo cung cấp của Hội nông dân UBND xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ thì tổng số tiền chi phí đầu tư, chăm sóc cà phê với diện tích 9.090m² là 40.450.000 đồng/năm). Tại phiên tòa, bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhất trí khấu trừ công thu hái cà phê cho ông Y B Knul số lượng là 500kg (2090kg – 500kg = 1590kg). Do vậy cần buộc ông Y B Knul và bà H H Niê phải trả lại cho ông Y B Mlô và bà H N số tiền cụ thể là (5770kg x 33.000 đồng/kg) – 40.450.000 đồng x 2 năm = 109.510.000 đồng.

[3.3] Việc ông Y B Mlô và bà H N yêu cầu ông Y B Knul và bà H H Niê phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P222820 cho vợ chồng ông Y B, bà H N và bàn giao lại thửa đất diện tích 1.1 ha (theo giấy CNQSDĐ số P 222820 diện tích là 10.765m²) trồng cà phê tại xã E, thị xã B, nhưng tại phiên tòa bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét. Nếu có

phát sinh tranh chấp và có yêu cầu khởi kiện thì được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí:

[4.1] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên vợ chồng ông Y B Mlô và bà H N Niê phải liên đới chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật. vợ chồng ông Y B Mlô (sinh năm 1950) và bà H N Niê (sinh ngày 12/12/1959) có đơn xin miễn giảm án phí thuộc diện người cao tuổi. Theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 quy định “...người từ đủ 60 tuổi trở lên ở nước ta thì được gọi là người cao tuổi...” nên bà H N Niê không thuộc diện được miễn án phí, ông Y B Mlô được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tại phiên tòa, ông Y B Mlô đồng ý chịu thêm khoản tiền đã nộp tạm ứng cho bà H N Niê để chịu án phí DSST.

[4.2] Do yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận, nên vợ chồng ông Y B Knul và bà H H Niê phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 200; điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Y B Mlô và bà H N Niê.

Buộc nguyên đơn ông Y B Knul và bà H H Niê phải trả cho ông Y B Mlô và bà H Nguêh Niê sản lượng cà phê trong năm 2016, 2017 và 2018 tương đương với số tiền 109.510.000 đồng;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Y B Knul và bà H H Niê

Buộc bị đơn ông Y B Mlô và bà H N Niê phải trả cho ông Y B Knul và bà H H Niê tổng số tiền **650.000.000** đồng (trong đó 592.000.000 đồng tiền gốc và 58.000.000 đồng tiền lãi), khấu trừ số tiền 109.510.000 đồng. Số tiền còn lại phải trả là 540.490.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi suất giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

3. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Y B Mlô, bà H N Niê phải liên đới chịu 25.600.000 đồng án phí dân sự

sơ thẩm

Ông Y B Mlô được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 12.800.000 đồng.

Bị đơn bà H N Niê phải chịu 12.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền 5.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bị đơn đã nộp theo biên lai thu tiền số **AA/2017/0005492 ngày 13/11/2018** của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Bị đơn bà H N Niê còn phải chịu 7.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Y B Knul và bà H H Niê phải chịu 5.475.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 14.362.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Y B Knul đã nộp theo biên lai thu tiền số **AA/2017/0005433 ngày 18/9/2018** tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Ông Y B Knul được nhận lại số tiền chênh lệch là 8.886.500 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THA dân sự TX Buôn Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Kim Chung